Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2821.10.00

Mã HS	2821.10.00
Mô tả hàng hóa	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng / - Hydroxit và oxit sắt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 00:58:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28211000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3544
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3544
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3544
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.1	1,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3506
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3467
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3467
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3467
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3467
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3467
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3467
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3505
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3505

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3505
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3505
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3505
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3505
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3509
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3509
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3509
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3509
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3509
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3509
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3509
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3473
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3469
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3469
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3469
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3469
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3469
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3469
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3469
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3469
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3469
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3469
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3469
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3469
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3516
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3516

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3516
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3516
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3516
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3516
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3513
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3513
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3513
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3513
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3513
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3513
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3521
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3521
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3521
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3521
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3521
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3521
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3492
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3492
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3492
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3492
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3492
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3492
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3494
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3494
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3494
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3494
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3494
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3492
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3492
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3492
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3492
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3492
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3492
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3492
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3513
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3513
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3513
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3513
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3513
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3513
RCEP B	2022	2022	0	B!D3513
RCEP B	2023	2023	0	B!E3513
RCEP B	2024	2024	0	B!F3513
RCEP B	2025	2025	0	B!G3513
RCEP B	2026	2026	0	B!H3513
RCEP B	2027	2027	0	B!I3513
RCEP C	2022	2022	0	C!D3513
RCEP C	2023	2023	0	C!E3513
RCEP C	2024	2024	0	C!F3513
RCEP C	2025	2025	0	C!G3513
RCEP C	2026	2026	0	C!H3513

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3513
RCEP D	2022	2022	0	D!D3513
RCEP D	2023	2023	0	D!E3513
RCEP D	2024	2024	0	D!F3513
RCEP D	2025	2025	0	D!G3513
RCEP D	2026	2026	0	D!H3513
RCEP D	2027	2027	0	D!I3513
RCEP E	2022	2022	0	E!D3516
RCEP E	2023	2023	0	E!E3516
RCEP E	2024	2024	0	E!F3516
RCEP E	2025	2025	0	E!G3516
RCEP E	2026	2026	0	E!H3516
RCEP E	2027	2027	0	E!I3516
RCEP F	2022	2022	0	F!D3513
RCEP F	2023	2023	0	F!E3513
RCEP F	2024	2024	0	F!F3513
RCEP F	2025	2025	0	F!G3513
RCEP F	2026	2026	0	F!H3513
RCEP F	2027	2027	0	F!I3513
VIFTA	2024	2024	1.7	VI!F3228
VIFTA	2025	2025	1.4	VI!G3228
VIFTA	2026	2026	1.1	VI!H3228
VIFTA	2027	2027	0.9	VI!I3228

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2821.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 2821.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3544), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.